

Số: 525/2013/BVSC - TCKT
V/v: Định chính thuyết minh BCTC
Quý 2/2013

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Theo quy định, ngày 15/07/2013 Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt (BVSC) đã gửi báo cáo tài chính Quý 2/2013 cho Quý cơ quan. Tuy nhiên, do có sự nhầm lẫn, BVSC đã sử dụng số liệu của cả 6 tháng đầu năm 2013 để trình bày cho số liệu Quý II/2013 cho một số chỉ tiêu trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II năm 2013.

Nay BVSC gửi kèm công văn này bản Báo cáo Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2/2013 để thay thế cho Thuyết minh Báo cáo tài chính đã gửi ngày 15/07/2013. Rất mong Quý cơ quan thông cảm vì sự nhầm lẫn trên.

Công ty xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên : 218 người

Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN

: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh

+ Nhân viên : 193 nhân viên hợp đồng và NV 14 HD khoán, 7 thử việc

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý II/2013 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Đóng cửa phiên giao dịch cuối quý II/2013, chỉ số HNX tăng 2.46 điểm từ 60.3 ngày 31/3/2013 lên 62.76 ngày 30/6/2013 tương đương tăng 4.1%, chỉ số VN-index giảm 9.47 điểm từ 490.6 điểm xuống 481.1 điểm tương đương giảm 1.9%. Nếu so với cùng kỳ năm ngoái (30/6/2012) thì VN-Index tăng 58.7 điểm tương ứng 13.9%, HNX giảm 8.31 điểm tương ứng giảm 11.7%.

Về mặt thông tin vĩ mô trong quý II/2013, tăng trưởng GDP chỉ đạt 4.9% xấp xỉ năm 2012 và thấp hơn năm 2010, 2011 cho thấy nền kinh tế vẫn khó khăn chưa lấy được đà tăng trưởng. Doanh số bán lẻ, tăng trưởng tín dụng, đầu tư công đều tăng trưởng thấp và khiêm tốn đóng góp vào tổng cầu hạn chế. Lạm phát được kiểm soát tương đối tốt giúp đời sống người dân đỡ khó khăn tuy nhiên nó lại phản ánh sức cầu tiêu thụ trong nước yếu. Điểm sáng trong thông tin vĩ mô quý này là chính sách hỗ trợ ngân hàng và bất động sản như: thành lập công ty mua bán nợ, phân loại nợ hay ban hành gói 30 ngàn tỷ. Tuy nhiên việc hỗ trợ này mới chỉ về mặt thủ tục và chuẩn bị, hiệu quả thực tế còn chưa rõ.

Về mặt thị trường, các chỉ số, thanh khoản và vốn hóa đều có diễn biến tích cực. Với bối cảnh mặt bằng lãi suất thấp giúp blue chips có kết quả kinh doanh thuận lợi, sự xuất hiện của dòng vốn ngoại đã tạo động lực cho thị trường. Tuy nhiên triển vọng kinh doanh còn nhiều bất lợi bởi cầu đầu ra yếu, hàng tồn kho lớn. Những chuyển biến tích cực từ kết quả kinh doanh đến chậm sẽ khiến thị trường mất đi tính hấp dẫn về mặt giá trị.

Cùng với thuận lợi và khó khăn của thị trường, Công ty đã tiếp tục nỗ lực trong kinh doanh để đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, nâng cao thị phần môi giới và các hoạt động nghiệp vụ khác nhằm nâng cao doanh thu và giảm chi phí. Kết quả là trong quý II/2013, Công ty đã lãi 21.7 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3-4 năm
Tài sản vô hình khác	3-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh (chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu

hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán. 1

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	32,753,668	21,067,400
Tiền gửi ngân hàng	310,698,795,524	266,093,209,510
<i>Trong đó: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>276,122,589,702</i>	<i>246,055,452,107</i>
Các khoản tương đương tiền	197,403,000,000	332,610,500,000
Cộng	<u>508,134,549,192</u>	<u>598,724,776,910</u>

Cộng

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	456,390	26,124,340,958
Cổ phiếu	249,666	1,467,194,624
Trái phiếu	206,724	24,657,146,334
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)		
2. Của người đầu tư	454,141,390	10,246,277,222,185
Cổ phiếu	405,854,290	5,197,918,844,025
Trái phiếu	48,003,470	5,044,899,534,160
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	283,630	3,458,844,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: không có

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	12,825,050	318,068,296,904	173,811,840	92,402,730,614	225,839,378,130	
Cổ phiếu	2,997,135	69,289,692,260	173,492,340	35,996,882,000	33,466,302,600	
Trái phiếu	914,700	91,470,000,000	0	0	91,470,000,000	
Chứng chỉ quỹ	4,866,855	75,653,610,700		4,708,770,700	70,944,840,000	
Chứng khoán khác	4,046,360	81,654,993,944	319,500	51,697,077,914	29,958,235,530	
II/ Chứng khoán ĐT	8,710,137	299,626,627,448	15,119,785,925	21,956,750,000	292,789,663,373	
- Trái phiếu	1,200,090	209,350,654,448	15,119,785,925		224,470,440,373	
- Chứng khoán khác	7,510,047	90,275,973,000		21,956,750,000	68,319,223,000	
III/ Đầu tư góp vốn	0	0	0	0	0	
IV/ Đầu tư tài chính khác	0	315,211,752,065	0	19,211,752,065	296,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	296,000,000,000	0	0	296,000,000,000	
Khoản khác	0	19,211,752,065	0	19,211,752,065	0	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	502,716,243	24,728,035,127	4,174,058,703	1,499,740,454	30,904,550,527
Mua trong kỳ		220,946,000			220,946,000
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác		343,077,800		15,800,000	358,877,800
Số dư cuối quý	502,716,243	24,605,903,327	4,174,058,703	1,483,940,454	30,766,618,727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	427,308,860	18,176,655,092	2,702,124,734	1,460,409,231	22,766,497,917
Khấu hao trong kỳ	50,271,630	1,265,511,661	282,095,856	13,825,842	1,611,704,989
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác		233,318,578		11,850,003	245,168,581
Số cuối quý	477,580,490	19,208,848,175	2,984,220,590	1,462,385,070	24,133,034,325
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	75,407,383	6,551,380,035	1,471,933,969	39,331,223	8,138,052,610
Tại ngày cuối quý	25,135,753	5,397,055,152	1,189,838,113	21,555,384	6,633,584,402

S
- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.141.841.842 đồng

Trong đó:

- + Máy móc thiết bị : 13.253.944.488 đồng
- + Thiết bị dụng cụ quản lý : 1.416.785.454 đồng
- + Phương tiện vận tải quản lý : 471.111.900 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu năm</i>		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Mua trong kỳ				0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				0
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số đầu năm</i>		4,460,418,193	1,582,836,256	6,043,254,449
Khấu hao trong kỳ		1,018,404,120		1,018,404,120
Tăng khác				
Giảm khác				
Thanh lý, nhượng bán				
<i>Số dư cuối quý</i>		5,478,822,313	1,582,836,256	7,061,658,569
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm		4,427,461,991	0	4,427,461,991
Tại ngày cuối quý		3,409,057,871	0	3,409,057,871

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu năm : 4.468.315.577 đồng

Số cuối quý : 3.587.924.160 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu đầu năm</u>
Thuế giá trị gia Tăng	85,826,585	25,375,012
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	1,849,328,841	925,102,724
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	87,336,316	92,519,439
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>2,022,491,742</u>	<u>1,042,997,175</u>

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	8,824,027,459	7,752,439,274
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4,012,916,427	3,588,885,775
Cộng	<u>15,902,340,251</u>	<u>14,406,721,414</u>

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,293,919,255	16,274,098,048	16,584,043,303	983,974,000
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	190,351,336,238	4,280,712,197,861	4,202,149,746,031	268,913,788,068
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch Chứng khoán	0	62,441,930	62,441,930	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	190,047,329,438	4,280,649,755,931	4,202,087,304,101	268,609,781,268
<i>Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký</i>	<i>751,353,587</i>	<i>25,226,290,611</i>	<i>25,096,695,020</i>	<i>880,949,178</i>
+ Phải thu khách hàng vay margin	99,475,743,237	1,105,009,491,288	1,024,955,627,123	179,529,607,402
+ Phải thu khách hàng vay ứng trước tiền bán chứng khoán	89,820,232,614	3,150,413,974,032	3,152,034,981,958	88,199,224,688
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800	0	0	243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0	0	0	0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000	0	0	60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	187,171	1,447,284,149	1,444,657,220	2,814,100
4. Phải thu tạm ứng	397,673,000	958,956,756	762,074,246	594,555,510
5. Phải thu ứng trước cho người bán	6,603,288,600	1,568,066,631	980,049,131	7,191,306,100
6. Thuế & các khoản phải thu NN	2,668,258,877	0	0	2,668,258,877
7. Phải thu khác	34,436,204,596	41,225,670,495	32,278,918,201	43,382,956,890
Tổng cộng	235,750,867,737	4,342,186,273,940	4,254,199,488,132	323,737,653,545

12. Chi phí phải trả:

- Số đầu năm : 1.066.704.553 đồng
- Số cuối quý : 5.743.807.449 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay kinh doanh ngân hàng MB_ 3 ngày					
- Vay thấu chi ngân hàng BIDV HT	10%	20,000,000,000			20,000,000,000
Cộng:			-	-	20,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạnSố cuối quýSố đầu năm

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí Công đoàn

1,520,038,352

1,667,579,653

Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp

131,131,102

23,199,080

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

110,166,629,726

98,897,801,682

Cộng**111,817,799,180****100,588,580,415****15. Phải trả dài hạn nội bộ**Số cuối quýSố đầu năm

Vay dài hạn nội bộ

0

0

Phải trả dài hạn nội bộ khác

0

0

Cộng**0****0****16. Vay và nợ dài hạn:**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b/ Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	742,314,841	781,651,958
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	248,498,592	298,852,970
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	276,468,637,278	245,410,702,196
Cộng	<u>277,459,450,711</u>	<u>246,491,207,124</u>

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu năm	12,569,303,699
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong quý	
- Số trích lập trong kỳ	1,930,009,465
- Số dư cuối quý	14,499,313,164

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

- Doanh thu & Thu nhập khác	52,772,197,401
- Chi phí:	31,037,466,098
- Lãi (Lỗ):	21,734,731,303

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	81.34%	81.14%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	18.66%	18.86%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	28.34%	26.66%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	71.66%	73.34%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.87	3.04
(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)			
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	lần	2.86	3.03
(Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn			
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	2.20	2.50
(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn			
3. Tỷ suất sinh lời	ĐVT	Quý này	Quý trước (quý II/2012)
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	41.19%	78.02%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	41.19%	78.02%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	1.32%	3.71%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	1.32%	3.71%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.84%	4.95%

Giao dịch với các bên liên quan:**Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý II/2013 bao gồm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí tư vấn	88,000,000
		Phí lưu ký	15,398,074
		Phí môi giới đầu thầu	10,000,000
		Phí cung cấp báo giá	17,500,000
		Thuê văn phòng	-3,490,228,938
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	842,493,321
		Phí lưu ký	63,343,036
		Thuê văn phòng	-871,515,999
Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	58,692,468
		Phí bảo hiểm 2013	-592,252,866
		Phí lưu ký	3,795,226
Công ty Quản lý Quỹ BV	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký	13,890,879
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	36,779,581
Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-29,045,455
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	33,442,628

Vào ngày kết thúc quý II/2013, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-6,736,478,265
		Phí lưu ký CK	15,398,074
		Phí cung cấp DV báo giá	17,500,000
		Phí môi giới đầu thầu	10,000,000
		Phí tư vấn	88,000,000
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-1,820,064,000
		Phí lưu ký CK	189,975,456
		Phí giao dịch CK	21,776,982
Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí Bảo Hiểm 2013	-573,863,640

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Quý II/2013 (VNĐ)</u>	<u>Quý II/2012 (VNĐ)</u>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	360,400,000	561,102,444
Thù lao thành viên HĐQT & ban kiểm soát	246,000,000	0
Tổng cộng	606,400,000	561,102,444

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, mở rộng mạng lưới kinh doanh và đẩy mạnh các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2013

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Thủy



Nhữ Đình Hòa